VNU Journal of Economics and Business
Journal homepage: https://jebvn.ueb.edu.vn

Original Article

What influences the national happiness index? A study using Bayesian Belief Networks

Le Thi Ngoc Huyen[1], Truong Thi Hue[2,*]

[1]VNU University of Economics and Business
No. 144 Xuan Thuy Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

[2]VNU International School, Vietnam National University, Hanoi
No. 144 Xuan Thuy Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam

Received: June 24, 2025
Revised: December 13, 2025; Accepted: June 25, 2026

Abstract: As happiness is increasingly recognized as a comprehensive indicator of national development and quality of life, identifying its key determinants and understanding the interactions among them remains an important research issue. This study aims to identify and assess the importance of factors influencing the National Happiness Index. It utilizes secondary data from the World Happiness Report Organization, based on survey results from 130 countries during the 2020-2024 period. The data was analyzed using regression models and Bayesian Belief Network (BBN) models. The findings confirm the multidimensional role of economic, social, and institutional factors in shaping and enhancing the happiness index of countries worldwide. Factors such as healthy life expectancy, GDP per capita, and social support were identified as the most influential on happiness levels. Meanwhile, the freedom to make life choices and generosity, though having a lesser impact, still contribute to shaping people's quality of life. The study also highlights regional differences in the structure of happiness across geographical areas.

Keywords: Happiness, happiness index, Bayesian Belief Networks.

* Corresponding author
E-mail address: tthue@vnu.edu.vn
https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v6i3.562
Copyright © 2026 The author(s)
Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Điều gì ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc quốc gia? Một nghiên cứu sử dụng mô hình mạng Bayes

Lê Thị Ngọc Huyền[1], Trương Thị Huệ[2,*]

[1]Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội
Số 144 Xuân Thủy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

[2]Trường Quốc tế – Đại học Quốc gia Hà Nội
Số 144 Xuân Thủy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 24 tháng 6 năm 2025
Chỉnh sửa ngày 13 tháng 12 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2026

Tóm tắt: Trong bối cảnh chỉ số hạnh phúc ngày càng được sử dụng như một thước đo phát triển toàn diện, việc nhận diện các yếu tố quyết định và mối quan hệ tương tác giữa chúng vẫn là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn. Nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc quốc gia. Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp từ Tổ chức Báo cáo hạnh phúc thế giới dựa trên kết quả khảo sát 130 quốc gia trong giai đoạn 2020-2024. Dữ liệu được phân tích bằng các mô hình hồi quy và mô hình mạng Bayesian Belief Networks. Các phát hiện đã khẳng định vai trò đa chiều của các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế trong việc hình thành và nâng cao chỉ số hạnh phúc của các quốc gia trên thế giới. Các yếu tố như tuổi thọ khỏe mạnh kỳ vọng, thu nhập bình quân đầu người, hỗ trợ xã hội được xác định là những nhân tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến mức độ hạnh phúc. Bên cạnh đó, quyền tự do lựa chọn cuộc sống và sự hào phóng tuy có mức tác động thấp hơn nhưng vẫn góp phần định hình chất lượng sống của người dân. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh sự khác biệt giữa các khu vực địa lý trong cấu trúc hạnh phúc.

Từ khóa: Hạnh phúc, chỉ số hạnh phúc, Bayesian Belief Networks.

1. Giới thiệu

Chỉ số hạnh phúc quốc gia ngày nay được xem là một thước đo quan trọng phản ánh chất lượng sống của người dân. Hạnh phúc không chỉ gói gọn trong giá trị vật chất hay tinh thần, mà còn bao hàm sức khỏe, gắn kết xã hội, môi trường sống và sự phát triển cá nhân. Việc đo lường chỉ số hạnh phúc quốc gia giúp đánh giá mức độ thành công của các quốc gia trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản này.

Theo Báo cáo Hạnh phúc Thế giới 2025 (Helliwell & cộng sự, 2025), các nước Bắc Âu như Phần Lan, Đan Mạch và Iceland tiếp tục dẫn đầu nhờ hệ thống phúc lợi và niềm tin xã hội cao. Ở Châu Á, Singapore xếp hạng cao, trong khi Nhật Bản tụt hạng do các vấn đề sức khỏe tinh thần. Báo cáo cũng chỉ ra rằng khi GDP vượt 25.000 USD/người, các yếu tố phi vật chất như tự do cá nhân, dịch vụ công và mức độ tham nhũng chiếm tới 80% tác động đến hạnh phúc. Điều này cho thấy cần nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố cấu thành chỉ số hạnh phúc quốc gia để hướng tới phát triển toàn diện và bền vững.

Các nghiên cứu trước (chẳng hạn Jovanovic & cộng sự, 2021, Tran, 2017 đã xác định nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc quốc gia như thu nhập, hỗ trợ xã hội, tuổi thọ khỏe mạnh, tự do cá nhân, hào phóng và tham nhũng. Tuy nhiên, phần lớn mới dừng ở phân tích tuyến tính đơn giản, chưa phản ánh được quan hệ phi tuyến và tương tác phức tạp giữa các yếu tố.

Để giải quyết những khoảng trống đó, nghiên cứu này sử dụng mô hình mạng Bayes (Bayesian Belief Networks – BBNs) nhằm xác định và

* Tác giả liên hệ
Địa chỉ email: tthue@vnu.edu.vn
https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v6i3.562
Bản quyền @ 2026 (Các) tác giả
Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến chỉ số hạnh phúc quốc gia. Cụ thể, nghiên cứu (i) xây dựng mạng lưới nhân quả giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc; (ii) phân tích mối tương tác giữa các biến kinh tế – xã hội; từ đó đề xuất các kịch bản chính sách nhằm nâng cao chất lượng sống và thúc đẩy hạnh phúc bền vững.

2. Tổng quan tài liệu

2.1. Hạnh phúc và chỉ số hạnh phúc quốc gia

Hạnh phúc là một chủ đề được tiếp cận từ nhiều góc độ, bao gồm cả khía cạnh khách quan và chủ quan. Hạnh phúc chủ quan là một khuôn khổ được chấp nhận rộng rãi để nghiên cứu về hạnh phúc, bao gồm sự hài lòng về cuộc sống (thành phần nhận thức) và cảm xúc tích cực/tiêu cực (thành phần cảm xúc) (Griffin & Ward, 2016; Genecov & cộng sự, 2024).

Để đo lường mức độ hạnh phúc các quốc gia trên phạm vi toàn cầu, chỉ số hạnh phúc thế giới (WHI) được phát triển và công bố hàng năm trong Báo cáo Hạnh phúc Thế giới do Mạng lưới Giải pháp Phát triển Bền vững Liên Hợp Quốc (UNSDSN) thực hiện. Chỉ số này phản ánh chất lượng sống không chỉ dựa trên yếu tố kinh tế mà còn xem xét các khía cạnh xã hội, tinh thần và môi trường.

WHI được cấu thành từ 6 yếu tố chính: (1) GDP bình quân đầu người – đại diện cho mức sống vật chất; (2) Hỗ trợ xã hội – mức độ giúp đỡ từ cộng đồng; (3) Tuổi thọ khỏe mạnh – phản ánh chất lượng chăm sóc y tế; (4) Quyền tự do lựa chọn cuộc sống – khả năng tự quyết cá nhân; (5) Sự hào phóng – xu hướng chia sẻ và giúp đỡ người khác; và (6) Nhận thức về tham nhũng – mức độ tin tưởng vào chính phủ và tổ chức công.

2.2. Phát triển giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Diener (2009) cho rằng thu nhập tác động đến hạnh phúc ở ngưỡng nhất định, nhưng hiệu quả giảm dần nếu thiếu yếu tố xã hội đi kèm. Ngoài ra có những bằng chứng cho thấy dù GDP có mối quan hệ tích cực với hạnh phúc, vẫn tồn tại sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng, cho thấy ảnh hưởng của yếu tố địa lý, xã hội. Giả thuyết sau được đề xuất:

H1: Thu nhập bình quân đầu người ảnh hưởng tích cực đến chỉ số hạnh phúc quốc gia.

Helliwell và cộng sự (2025) cho thấy các quốc gia có mức độ hỗ trợ xã hội cao, như các nước Bắc Âu, thường có mức hạnh phúc cao hơn. Jovanović và cộng sự (2021) cũng xác nhận hỗ trợ xã hội giúp tăng sự hài lòng, giảm cô đơn và cải thiện sức khỏe tinh thần. Do vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H2: Hỗ trợ xã hội ảnh hưởng tích cực đến chỉ số hạnh phúc quốc gia.

Báo cáo của WHO (2020) khẳng định tuổi thọ khỏe mạnh cao phản ánh điều kiện sống và hệ thống y tế tốt, góp phần nâng cao hạnh phúc. Một số bằng chứng khác còn cho thấy yếu tố này còn chịu tác động từ môi trường xã hội và khả năng tiếp cận dịch vụ công. Do vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H3: Tuổi thọ khỏe mạnh kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến chỉ số hạnh phúc quốc gia.

Theo Diener (2000), quyền tự do lựa chọn cuộc sống giúp cá nhân chủ động theo đuổi mục tiêu và nâng cao sự hài lòng. Những quốc gia đảm bảo mức độ tự do cao thường có chỉ số hạnh phúc cao hơn. Do vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H4: Quyền tự do lựa chọn cuộc sống ảnh hưởng tích cực đến chỉ số hạnh phúc quốc gia.

Tran (2017) chỉ ra rằng sự hào phóng góp phần tăng cường gắn kết cộng đồng, củng cố niềm tin xã hội và nâng cao cảm nhận hạnh phúc cá nhân. Do vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H5: Sự hào phóng ảnh hưởng tích cực đến chỉ số hạnh phúc quốc gia.

Ngược lại, tham nhũng làm suy giảm niềm tin và công bằng xã hội, qua đó giảm mức độ hài lòng của người dân (Tran, 2017). Do vậy, giả thuyết sau được đề xuất:

H6: Chỉ số tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số hạnh phúc quốc gia.

3. Phương pháp

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và khung phân tích từ World Happiness Report, nghiên cứu này

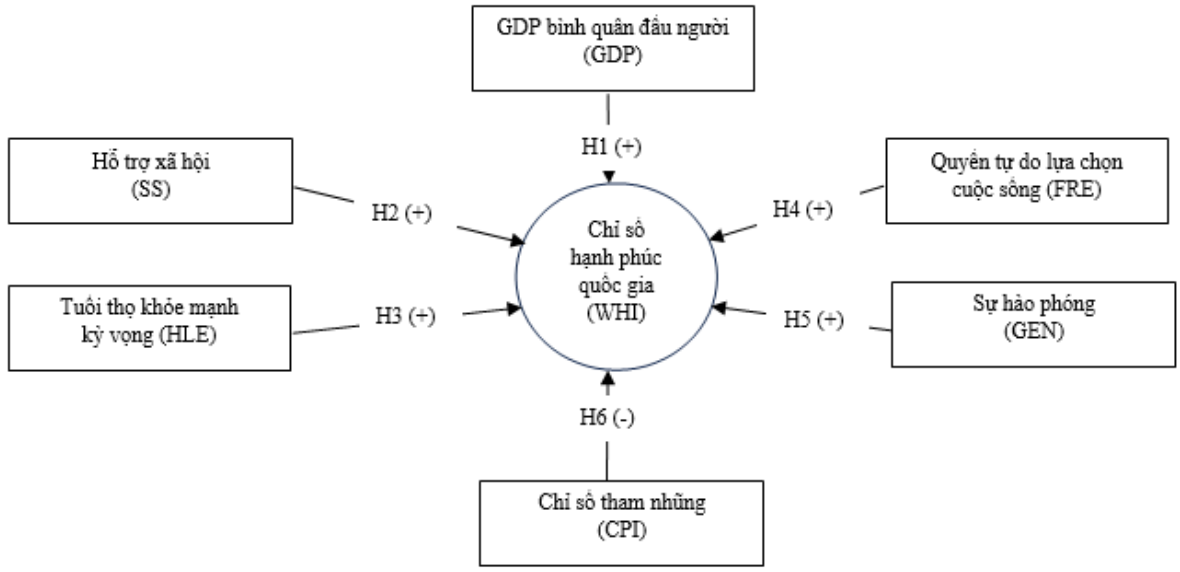
xây dựng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là chỉ số hạnh phúc quốc gia (được mã hóa là WHI) – một thước đo tổng hợp đánh giá mức độ hạnh phúc chủ quan của người dân được chuẩn hóa theo thang điểm quốc tế. Các biến độc lập được mã hóa như sau: (1) GDP bình quân đầu người (GDP) đại diện cho phát triển kinh tế; (2) Tuổi thọ khỏe mạnh (HLE) phản ánh chất lượng chăm sóc y tế; (3) Hỗ trợ xã hội (SS) đo lường mạng lưới an sinh; (4) Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) đánh giá chất lượng thể chế; (5) Tự do lựa chọn cuộc sống (FRE) thể hiện quyền tự quyết cá nhân; và (6) Sự hào phóng (GEN) phản ánh tinh thần cộng đồng. Các biến này đều được phát triển từ nguồn Báo cáo hạnh phúc thế giới 2021-2024.

Các biến được phân loại thành ba mức độ (nodes): thấp, trung bình và cao, dựa trên các ngưỡng giá trị cụ thể. Chỉ số hạnh phúc quốc gia (WHI) được chia thành ba mức: thấp (< 4,5), trung bình (4,5-6,5) và cao (> 6,5). Biến GDP được phân loại thành thấp (< 0,6), trung bình (0,6-1,7) và cao (> 1,7), trong khi hỗ trợ xã hội (SS) có các ngưỡng lần lượt là < 0,6 (thấp), 0,6-1,4 (trung bình), và > 1,4 (cao). Tuổi thọ khỏe mạnh kỳ vọng (HLE) được chia thành hai mức: thấp (< 0,5) và cao (> 0,5). Biến FRE (tự do lựa chọn cuộc sống) có ba mức: thấp (< 0,4), trung bình (0,4-0,8), và cao (> 0,8). Sự hào phóng (GEN) được chia thành thấp (< 0,06), trung bình (0,07-0,25), và cao (> 0,25), trong khi chỉ số tham nhũng (CPI) được cắt ở các mức: thấp (< 0,1), trung bình (0,1-0,35) và cao (> 0,35). Việc phân loại này giúp chuẩn hóa dữ liệu phục vụ phân tích mô hình mạng Bayes. Mô hình hồi quy đa biến được viết dưới dạng như sau:

$$WHI_{it} = \beta_{0it} + \beta_1.GDP_{it} + \beta_2.SS_{it} + \beta_3.HLE_{it} + \beta_4.FRE_{it} + \beta_5.GEN_{it} + \beta_6.CPI_{it} + e_{it}$$

Trong đó i lần lượt là 130 quốc gia trên thế giới, t là thời gian (năm); β_0 là hệ số chặn; β_k là các hệ số hồi quy (k = 1, 2, 3,…, 7); e_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Mô hình nghiên cứu được đề xuất ở Hình 1.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu
Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả.

3.2. Thu thập và phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Báo cáo Hạnh phúc Thế giới khảo sát tại 130 quốc gia giai đoạn 2020-2024 và phân tích bằng SPSS (cho thống kê mô tả), STATA và Netica.

Phân tích thống kê tập trung vào p-value và hệ số tương quan Pearson để đánh giá mối quan hệ giữa WHI và các biến độc lập. Ba mô hình hồi quy được áp dụng gồm: Pooled OLS, FEM và REM. Kiểm định Breusch-Pagan được dùng

để so sánh REM với OLS (nếu p < 0,05 thì chọn REM), và Hausman test để chọn giữa FEM và REM (nếu p < 0,05 thì chọn FEM).

Sau khi xác định mô hình tối ưu, nghiên cứu áp dụng mạng BBNs để mô phỏng quan hệ nhân quả giữa các biến. Mô hình BBNs, được phát triển dựa trên lý thuyết xác suất Bayes, thể hiện các mối liên hệ qua đồ thị có hướng không chu trình (DAG) và bảng xác suất có điều kiện (CPTs). Bằng phần mềm Netica 7.01, nghiên cứu xác định các biến then chốt, cập nhật xác suất hậu nghiệm khi có dữ liệu mới, và mô phỏng các kịch bản giả định nhằm dự báo WHI trong điều kiện không chắc chắn.

4. Kết quả

4.1. Phân tích hồi quy

Trước hết, kiểm định phân phối chuẩn cho các biến định lượng cho thấy tất cả đều đạt yêu cầu, đồng thời kiểm tra ngoại lai (outliers) xác nhận không có giá trị bất thường. Phân tích tương quan Pearson chỉ ra mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê (p < 0,01) giữa WHI với GDP, SS, HLE, FRE và CPI, cho thấy sự đóng góp của các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế. Biến GEN không cho thấy tương quan đáng kể với WHI (p = 0,337).

Quy trình lựa chọn và hiệu chỉnh mô hình hồi quy được thực hiện như sau: Để xác định mô hình phù hợp nhất với dữ liệu bảng, các kiểm định lựa chọn mô hình đã được áp dụng. Kiểm định Redundant Fixed Effects (Prob > F = 0,0000) chỉ ra mô hình tác động cố định (FEM) phù hợp hơn mô hình Pooled OLS. Kiểm định Breusch-Pagan LM (Prob > chibar² = 0,0000) xác nhận ưu thế của mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) so với Pooled OLS. Cuối cùng, kiểm định Hausman (P-value = 0,000) kết luận FEM là lựa chọn tốt hơn REM. Tuy nhiên, các kiểm định Modified Wald và Wooldridge tiếp theo cho thấy mô hình FEM gặp phải vấn đề phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (Prob = 0,0000). Do đó, để đảm bảo các ước lượng hiệu quả và tin cậy, mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares) đã được lựa chọn và áp dụng.

Kết quả ước lượng FGLS (Bảng 1) cho thấy tất cả 6 biến độc lập đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê cao đến chỉ số hạnh phúc. Như vậy giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5 được hỗ trợ, giả thuyết H6 bị bác bỏ. Trong đó, sự hào phóng (GEN) có hệ số ảnh hưởng mạnh nhất. Mô hình FGLS có mức độ phù hợp cao (Chi-square = 1211,899; N = 650), khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố kinh tế – xã hội trong việc giải thích sự biến động của hạnh phúc quốc gia.

Bảng 1: Kết quả khắc phục khuyết tật bằng mô hình FGLS

WHI	Hệ số	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Khoảng tin cậy 95% dưới	Khoảng tin cậy trên	Mức ý nghĩa
GDP	0,162	0,052	3,09	0,002	0,059	0,265	***
SS	1,06	0,067	15,89	0,000	0,929	1,191	***
HLE	1,1	0,076	14,39	0,000	0,95	1,25	***
FRE	,311	0,122	2,56	0,01	0,55	,073	**
GEN	2,187	0,228	9,60	0,000	1,741	2,634	***
CPI	2,22	0,207	10,75	0,000	1,816	2,625	***
Hằng số	3,294	0,089	37,12	0,000	3,12	3,468	***
Trung bình biến phụ thuộc		5,604	Độ lệch chuẩn biến phụ thuộc			1,122	
Số quan sát		650	Chi bình phương			1211,899	

Ghi chú: ***p < 0,01, **p < 0,05, *p < 0,1.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Dựa vào kết quả mô hình FGLS, ta có mô hình hồi quy như sau:

*WHI = 3,294 + 0,162*GDP + 1,06*SS + 1,1*HLE + 0,311*FRE + 2,187*GEN + 2,22*CPI*

Thứ tự tầm quan trọng của các biến số ảnh hưởng đến WHI như sau: GEN, HLE, SS, FRE và GDP. Riêng giả thuyết H6 (liên quan đến chỉ số nhận thức tham nhũng – CPI) bị bác bỏ.

4.2. Xây dựng và chạy mô hình BBNs

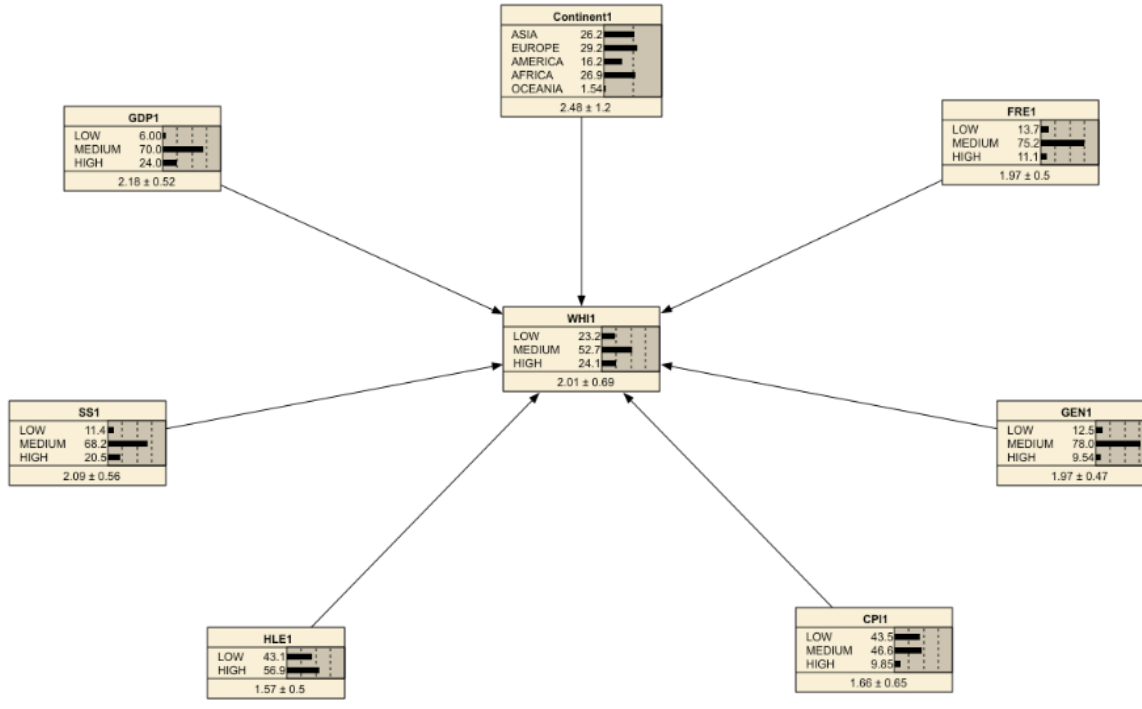
Bảng 2 trình bày kết quả thống kê mô tả. Dựa vào kết quả phân tích thống kê mô tả này, nghiên cứu đã phân mức (node) của các biến theo các mức cao, trung bình, thấp.

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả

	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
WHI	650	1,364	7,842	5,60443	1,122459
GDP	650	0,000	2,209	1,31332	0,443713
SS	650	0,000	1,840	1,06988	0,367471
HLE	650	0,000	0,948	0,52017	0,197951
FRE	650	0,000	1,012	0,58819	0,180629
GEN	650	0,000	0,541	0,14823	0,082063
CPI	650	0,000	0,587	0,14818	0,123047
Số quan sát hợp lệ (theo danh sách)	650				

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Sử dụng mô hình BBNs, nghiên cứu này tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chỉ số hạnh phúc. Kết quả thể hiện ở Hình 2.



Hình 2: Mô hình BBNs

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Kết quả từ mô hình mạng Bayes cho thấy WHI phân bố ở mức thấp (21,4%), trung bình (55,5%) và cao (23,1%). Phân tích độ nhạy chỉ ra rằng WHI chịu ảnh hưởng lớn nhất từ HLE (1,71%), GDP (1,11%) và CPI (0,752%), trong khi SS (0,611%), FRE (0,133%) và GEN (0,0328%) có tác động không đáng kể. Điều này cho thấy WHI chủ yếu bị chi phối bởi các yếu tố vĩ mô, còn các yếu tố xã hội đóng vai trò thứ yếu.

Tiếp theo, nghiên cứu này phân tích các kịch bản tốt nhất cho từng châu lục theo thứ tự ảnh hưởng của các biến. Kết quả phân tích kịch bản khu vực cho thấy sự khác biệt rõ rệt về cấu trúc các yếu tố ảnh hưởng đến hạnh phúc. Tại Châu Á, ba yếu tố nền tảng gồm GDP, hỗ trợ xã hội (SS) và tuổi thọ khỏe mạnh (HLE) được tối ưu hóa hoàn toàn (100%), phản ánh ưu tiên phát triển kinh tế và phúc lợi. Trong khi đó, tự do lựa chọn cuộc sống (FRE), chỉ số tham nhũng (CPI) và sự hào phóng (GEN) chỉ đạt mức trung bình do ảnh hưởng của yếu tố văn hóa – thể chế, song vẫn giúp tối đa hóa chỉ số hạnh phúc khu vực (WHI = 99,9%), đặc trưng ở các quốc gia như Singapore.

Tại Châu Âu, các yếu tố GDP, HLE và CPI đạt mức tối đa, trong khi FRE, GEN và SS duy trì ở mức trung bình, phản ánh mô hình phát triển cân bằng giữa hiệu quả kinh tế – thể chế và ổn định xã hội. Ở Châu Mỹ, FRE được đẩy lên mức cao nhất, kết hợp cùng GDP, SS, HLE ở mức cao và CPI, GEN ở mức trung bình – phù hợp với giá trị tự do cá nhân và định hướng phát triển hài hòa giữa kinh tế – xã hội. Tại Châu Phi, chỉ GDP và HLE có tác động đáng kể đến WHI, nên kịch bản tối ưu tập trung vào các yếu tố nền tảng (GDP, HLE, SS, FRE, GEN ở mức cao) và CPI ở mức thấp, phản ánh nhu cầu cải thiện phúc lợi vật chất và thể chế trong bối cảnh hạn chế phát triển. Cuối cùng, Châu Đại Dương thể hiện mô hình cân bằng khi GDP, SS, HLE, CPI đạt mức cao, còn GEN và FRE duy trì trung bình, cho thấy sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội và đặc trưng văn hóa cộng đồng của khu vực.

5. Thảo luận và Kết luận

5.1. Thảo luận

Kết quả hồi quy FGLS cho thấy 5 yếu tố gồm sự hào phóng (GEN), tuổi thọ khỏe mạnh kỳ vọng (HLE), hỗ trợ xã hội (SS), quyền tự do lựa chọn cuộc sống (FRE) và GDP bình quân đầu người đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến chỉ số hạnh phúc quốc gia (WHI). Trong đó, sự hào phóng có hệ số ảnh hưởng lớn nhất, phản ánh vai trò của các hành vi chia sẻ, gắn kết cộng đồng và niềm tin xã hội trong việc nâng cao hạnh phúc, phù hợp với Aknin và cộng sự (2020). Tuổi thọ khỏe mạnh và hỗ trợ xã hội cũng có tác động mạnh, củng cố các kết luận của WHO (2020) cũng như Diener và Seligman (2004) rằng sức khỏe và các mối quan hệ xã hội bền vững là nền tảng cốt lõi của chất lượng sống.

Một kết quả đáng chú ý là chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) có tác động dương đến WHI, trái với giả thuyết ban đầu và một số nghiên cứu trước. Điều này có thể xuất phát từ khác biệt trong cách đo lường, đặc thù mẫu dữ liệu theo giai đoạn, hoặc vai trò gián tiếp của thể chế trong việc hỗ trợ các yếu tố khác như tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội. Do đó, giả thuyết H6 không được ủng hộ trong nghiên cứu này. GDP bình quân đầu người tuy có hệ số thấp hơn nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê, cho thấy thu nhập là điều kiện cần cho hạnh phúc, song tác động giảm dần khi các nhu cầu cơ bản đã được đáp ứng (Diener, 2009).

Kết quả từ BBNs cung cấp một góc nhìn bổ sung khi cho thấy tuổi thọ khỏe mạnh và GDP là hai yếu tố có ảnh hưởng tổng thể lớn nhất đến phân bố xác suất của WHI, trong khi hỗ trợ xã hội, tự do lựa chọn cuộc sống và sự hào phóng có mức độ nhạy thấp hơn. Điều này hàm ý rằng trong cấu trúc phi tuyến và tương tác phức tạp của các yếu tố, sức khỏe và nền tảng kinh tế đóng vai trò là các "nút then chốt", có khả năng lan tỏa ảnh hưởng rộng trong toàn hệ thống.

Sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng giữa hai phương pháp phản ánh tính bổ trợ trong phân tích. FGLS làm nổi bật tác động trực tiếp và tuyến tính, cho thấy sự hào phóng, hỗ trợ xã hội và sức khỏe là những đòn bẩy chính sách hiệu quả trong ngắn và trung hạn. Ngược lại, BBNs nhấn mạnh vai trò nền tảng và dài hạn của sức khỏe và tăng trưởng kinh tế trong việc định hình cấu trúc hạnh phúc quốc gia. Từ đó, nghiên cứu gợi ý chiến lược chính sách hai tầng: vừa thúc

đẩy các yếu tố xã hội nhằm cải thiện hạnh phúc tức thời, vừa đầu tư bền vững vào y tế và phát triển kinh tế để xây dựng nền tảng hạnh phúc lâu dài, phù hợp với tiếp cận nhu cầu của Maslow.

5.2. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định tác động đa chiều của các yếu tố kinh tế, xã hội và thể chế đối với mức độ hạnh phúc quốc gia. Kết hợp mô hình hồi quy và mạng niềm tin Bayes, kết quả cho thấy tuổi thọ khỏe mạnh kỳ vọng, thu nhập bình quân, hỗ trợ xã hội và mức độ minh bạch là các yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến hạnh phúc. Tự do lựa chọn cuộc sống và sự hào phóng tuy tác động yếu hơn nhưng vẫn góp phần định hình chất lượng sống của người dân. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự khác biệt khu vực trong cấu trúc hạnh phúc và đề xuất các kịch bản chính sách tối ưu hóa theo từng châu lục. Các phát hiện này không chỉ làm rõ mối liên kết giữa các yếu tố cấu thành hạnh phúc mà còn mang lại hàm ý quan trọng cho Việt Nam trong việc xây dựng chiến lược phát triển toàn diện, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội.

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế cần được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, dữ liệu được sử dụng hoàn toàn từ nguồn thứ cấp của World Happiness Report, nên có thể chịu ảnh hưởng của sai số đo lường và tính không đồng nhất giữa các quốc gia. Thứ hai, mô hình hồi quy và mạng Bayes chủ yếu phản ánh mối quan hệ tương quan, chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối giữa các biến. Thứ ba, các yếu tố văn hóa, môi trường và thể chế phi chính thức, vốn có ảnh hưởng đáng kể đến hạnh phúc chưa được đưa vào mô hình do hạn chế về dữ liệu. Cuối cùng, nghiên cứu mới dừng ở mức độ so sánh giữa các quốc gia, chưa phân tích sâu sự khác biệt nội vùng hay các nhóm thu nhập, do đó cần được mở rộng trong các nghiên cứu tương lai.

Tài liệu tham khảo

Aknin, L. B., & Whillans, A. V. (2020). Helping and happiness: A review and guide for public policy. *Social Issues and Policy Review, 15*(1), 3–34. https://doi.org/10.1111/sipr.12069

Diener, E. (2000). Subjective well-being: The science of happiness and a proposal for a national index. *American Psychologist*, *55*(1), 34. https://psycnet.apa.org/buy/2000-13324-004

Diener, E. (2009). *The science of well-being: The collected works of Ed Diener* (Vol 37). Springer Science & Business Media. https://link.springer.com/book/10.1007/978-90-481-2350-6

Diener, E., & Seligman, M. E. P. (2004). Beyond money: Toward an economy of well-being. *Psychological Science in the Public Interest*, *5*(1), 1–31. https://doi.org/10.1111/j.0963-7214.2004.00501001.x

Genecov, M., Blyler, A., Love, N., & Seligman, M. E. (2024). The history of happiness in academic psychology. In *The Routledge History of Happiness* (pp. 389-407). Routledge. https://www.taylorfrancis.com/chapters/edit/10.4324/9781003314462-31/history-happiness-academic-psychology-max-genecov-abigail-blyler-noah-love-martin-seligman

Griffin, P. W., & Ward, P. M. (2016). Happiness and subjective well-being. In H. S. Friedman (Ed.), *Encyclopedia of mental health* (2nd ed.). Elsevier. https://doi.org/10.1016/B978-0-12-397045-9.00041-0

Helliwell, J. F., Layard, R., Sachs, J. D., De Neve, J.-E., Aknin, L. B., & Wang, S. (2025). *World happiness report 2025*. https://ora.ox.ac.uk/objects/uuid:622dc31f-926c-4c2f-9b51-bb8e7788b149/files/sv118rg60q

Jovanovic, A. M., Mitkovic-Voncina, M., Kostic, M., Jeremic, M., Todorovic, J., Popadic, D., Tosevski, D. L., & Markovic, I. (2021). Childhood maltreatment correlates with higher concentration of transforming growth factor beta (TGF-β) in adult patients with major depressive disorder. *Psychiatry Research*, *301*, 113987. https://doi.org/10.1016/j.psychres.2021.113987

Tran, Q. T. (2017). Decomposing happiness inequality using regression: New empirical evidence from 126 countries. *Journal of Economics and Development, 239,* 2-9. https://ktpt.edu.vn/Uploads/Bai%20bao/2017/So%20239/375526.pdf

World Health Organization (2020). *World health statistics 2020*. https://www.who.int/data/gho/publications/world-health-statistics